

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên
MST: 4400114094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		215.363.830.170	161.087.692.115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.843.909.494	8.967.919.453
1. Tiền	111	V.1	12.843.909.494	8.967.919.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.245.858.361	109.795.284.367
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	89.672.091.699	95.655.014.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	1.060.493.369	11.851.655.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	606.690.698	3.084.700.101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(1.093.417.405)	(796.085.890)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		109.556.612.169	41.669.966.845
1. Hàng tồn kho	141	V.3	112.281.379.534	42.656.311.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.724.767.365)	(986.344.421)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.717.450.146	654.521.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	904.074.628	654.521.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		962.172.499	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	851.203.019	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		181.520.037.776	143.780.646.841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		93.792.950.115	91.149.259.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	66.044.116.647	62.454.333.570
- Nguyên giá	222	V.5	146.597.716.791	135.908.650.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(80.553.600.144)	(73.454.317.347)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	27.748.833.468	28.694.926.342
- Nguyên giá	228	V.5	32.604.446.610	32.604.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(4.855.613.142)	(3.909.520.268)
III. Bất động sản-đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.031.082.122	3.704.639.223
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	41.031.082.122	3.704.639.223
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.336.005.539	39.566.747.706
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	35.284.044.901	37.383.192.491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	2.051.960.638	2.183.555.215
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		396.883.867.946	304.868.338.956

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		241.190.065.613	144.482.843.529
I. Nợ ngắn hạn	310		207.289.854.226	130.964.055.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	142.083.944.808	84.987.626.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	4.342.100.696	3.386.694.726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	33.114.493.166	20.631.471.569
4. Phải trả người lao động	314	V.9	18.574.322.289	13.627.077.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	430.660.379	294.325.942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	280.811.449	26.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.085.894.749	700.445.391
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	6.410.990.839	3.466.713.132
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	-	2.991.367.909
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	966.635.851	852.151.671
II. Nợ dài hạn	330		33.900.211.387	13.518.788.158
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	33.900.211.387	13.518.788.158
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		155.693.802.333	160.385.495.427
I. Vốn chủ sở hữu	410		155.693.802.333	160.385.495.427
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu -	411	V.14	93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	45.241.872.080	41.529.704.037
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	17.012.190.253	25.416.051.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.380.640.094	25.416.051.390
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.631.550.159	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		396.883.867.946	304.868.338.956

Phủ Yên, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương



Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2023

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.207.842.344.290	1.028.126.063.371	4.415.410.255.508	4.237.849.552.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.207.842.344.290	1.028.126.063.371	4.415.410.255.508	4.237.849.552.546
4. Giá vốn hàng bán	11	1.175.341.124.120	997.588.209.404	4.260.480.579.832	4.099.007.972.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	32.501.220.170	30.537.853.967	154.929.675.676	138.841.579.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	634.809.766	1.625.987.474	5.404.863.053	7.016.245.441
7. Chi phí tài chính	22	404.491.622	394.393.875	1.752.227.097	1.377.054.994
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	404.491.622	394.393.875	1.752.227.097	1.377.054.994
8. Chi phí bán hàng	25	31.228.767.818	21.453.889.215	129.885.705.151	110.160.082.185
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.013.795.481	(7.712.955.883)	36.000.734.025	16.547.773.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(9.511.024.985)	18.028.514.234	(7.304.127.544)	17.772.914.079
11. Thu nhập khác	31	10.445.652.917	9.878.999.521	20.377.216.713	13.435.489.278
12. Chi phí khác	32	86.277.762	94.562.499	290.261.095	337.687.412
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	10.359.375.155	9.784.437.022	20.086.955.618	13.097.801.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	848.350.170	27.812.951.256	12.782.828.074	30.870.715.945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	336.603.558	6.352.060.727	2.019.683.338	6.641.378.162
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(454.095.705)	(724.573.157)	131.594.577	(518.449.170)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	965.842.317	22.185.463.686	10.631.550.159	24.747.786.953
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	103	2.374	1.138	1.986
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương



Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2023	Năm 2022
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.782.828.074	30.870.715.945
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.045.375.671	7.370.491.885
- Các khoản dự phòng	03	(955.613.450)	(15.567.301.573)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(779.465.957)	(7.000.896.613)
- Chi phí lãi vay	06	1.752.227.097	1.377.054.994
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	20.845.351.435	17.050.064.638
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.563.190.919	(10.537.676.343)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(69.625.068.268)	10.128.187.434
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	85.860.990.392	36.633.841.463
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.849.594.412	(5.361.120.792)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.752.227.097)	(1.377.054.994)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.645.897.449)	(4.390.327.695)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.013.626.473)	(2.247.365.583)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.082.307.871	39.898.548.128
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(48.015.508.773)	(23.698.928.721)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	779.465.957	2.179.304.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.236.042.816)	(21.519.624.277)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	27.459.418.816	14.151.379.548
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.133.717.880)	(26.186.585.576)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.295.975.950)	(1.867.350)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	14.029.724.986	(12.037.073.378)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.875.990.041	6.341.850.473
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.967.919.453	2.626.068.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.843.909.494	8.967.919.453

Phú Yên, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương



Ngô Văn Nhiệm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/12/2023, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 06 Chi nhánh và 58 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum	Số 253 Duy Tân, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung-Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây
 - + Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn
 - + Cửa hàng Xăng dầu 229
 - + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành
 - + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên
 - + Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn
 - + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh
 - + Cửa hàng Xăng dầu Phú Cần
 - + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa
 - + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron
 - + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tô
 - + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul
 - + Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa
 - + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn
 - + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo
 - + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình
 - + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến
 - + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện
 - + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê
 - + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp
 - + Cửa hàng Xăng dầu Phước An
 - + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị
 - + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá
 - + Cửa hàng Xăng dầu 668
 - + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân
 - + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang
 - + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3
 - + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên
 - + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh
 - + Cửa hàng Xăng dầu Sông Hình
 - + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây
 - + Cửa hàng Xăng dầu Phú An
 - + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang
- Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
 - Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
 - Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
 - Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
 - Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
 - Thôn Dron, xã Pờ Tô, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
 - Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
 - Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
 - Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
 - 01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
 - Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
 - Nguyễn Thất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
 - Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
 - ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
 - Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
 - ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Khu vực Bả Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
 - ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
 - Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
 - Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
 - ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên
 - Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
 - Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
 - Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, thị trấn Cùmg Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	QL 25, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang	QL 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lãnh	QL 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ngân Sơn	QL 1A, khu phố Ngân Sơn, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Buôn Hồ	KM 1740+900 (phải tuyến) Đường Hồ Chí Minh, phường Thiệp An, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	KM 66+670 (phải tuyến) QL 25, xã Krông Pa, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 307 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 297 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

- Phân ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Dự phòng tổn thất cho Các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao, mòn lũy kế.

- Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

12.1. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác

- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		10.893.333.528	8.087.789.423
- Tiền gửi ngân hàng		1.950.575.966	880.130.030
Cộng		12.843.909.494	8.967.919.453
2. Các khoản phải thu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng			
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn		13.789.750.059	13.942.589.759
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn		11.864.549.030	12.915.534.330
+ Công ty TNHH VT và TM Hoàng Phú		1.427.314.670	-
+ Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trung Hải		1.302.740.000	-
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi		1.632.003.110	1.313.082.110
+ Công ty TNHH Ánh Huyền		1.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Xăng dầu Ánh Huyền Gia Lai		989.260.000	997.870.000

+ Công ty CP Dầu khí Bách Khoa	4.999.398.500	4.973.330.600
+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	4.000.000.000	5.052.780.000
+ Công ty TNHH Hoàng Khánh Đăng	823.414.970	1.102.808.170
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	993.505.264	991.965.264
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Hiếu	968.404.000	949.630.000
+ Công ty CP TM DV Huy Thiên Phú	693.870.000	698.110.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	5.968.857.840	5.705.519.140
+ Công ty CP Vận tải Giao nhận TM Thành Đạt	702.978.020	646.304.240
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	269.480.000	1.000.000.000
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.249.546.165	1.728.912.968
+ HTX Vận tải số 9	2.201.259.190	1.793.647.620
+ Các khách hàng khác	34.795.760.881	41.842.930.672
Cộng	89.672.091.699	95.655.014.873
- Trả trước người bán		
+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	133.000.000	133.000.000
+ Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	-	288.600.000
+ Công ty TNHH Xây dựng 501 Phú Yên	308.376.000	
+ Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	-	290.636.495
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	10.900.068.788
+ Các nhà cung cấp khác	619.117.369	239.350.000
Cộng	1.060.493.369	11.851.655.283
- Phải thu ngắn hạn khác		
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	250.147.480	206.785.546
+ Tạm ứng CBCNV Công ty		50.000.000
+ Phải thu khác	356.543.218	2.827.914.555
Cộng	606.690.698	3.084.700.101
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(1.093.417.405)	(796.085.890)
Cộng	(1.093.417.405)	(796.085.890)
- Nợ xấu		

Nội dung	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	149.000.000	-	149.000.000	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	627.515.670	465.279.240	162.236.430	647.085.890	647.085.890	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	64.731.050		64.731.050			
Khác (từ 1 đến dưới 2 năm)	543.180.000		543.180.000	-		
Cộng	1.384.426.720	614.279.240	770.147.480	796.085.890	796.085.890	-

3. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	2.231.230.608	1.862.806.115
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	110.050.148.926	40.793.505.151
Cộng	112.281.379.534	42.656.311.266
- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho	(2.724.767.365)	(986.344.421)
4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...)	904.074.628	654.521.450
Cộng	904.074.628	654.521.450

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	96.013.257.562	25.036.233.496	14.678.200.314	180.959.545	135.908.650.917
Tăng trong năm	7.236.232.158	3.452.833.716		-	10.689.065.874
Số dư cuối năm	103.249.489.720	28.489.067.212	14.678.200.314	180.959.545	146.597.716.791
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	47.791.330.460	15.698.717.065	9.815.682.223	148.587.599	73.454.317.347
Khấu hao tăng trong năm	4.213.463.212	1.706.944.856	1.172.389.881	6.484.848	7.099.282.797
Số dư cuối năm	52.004.793.672	17.405.661.921	10.988.072.104	155.072.447	80.553.600.144
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	48.221.927.102	9.337.516.431	4.862.518.091	32.371.946,00	62.454.333.570
Tại ngày cuối năm	51.244.696.048	11.083.405.291	3.690.128.210	25.887.098	66.044.116.647

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	32.604.446.610	-	-	32.604.446.610
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	-
Tài sản vô hình khác	1.594.243.289	-	-	1.594.243.289
Giá trị hao mòn lũy kế	3.909.520.268	946.092.874	-	4.855.613.142
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	3.516.888.063	639.477.228	-	4.156.365.291
Tài sản vô hình khác	392.632.205	306.615.646	-	699.247.851
Giá trị còn lại	28.694.926.342	946.092.874	-	27.748.833.468

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- CHXD Hòa Vinh 5
- CHXD Krông Pa
- Kho XD Vũng Rô
- CHXD Ga Gò Mâm
- Khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	2.985.570.561	158.496.279
	-	1.874.868.939
	37.930.989.339	1.316.892.173
	-	354.381.832
	114.522.222	-
Cộng	41.031.082.122	3.704.639.223

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
	39%	9.360.000.000
Cộng	39%	9.360.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn
- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	34.477.602.302	37.106.806.598
	490.809.410	167.356.434
	315.633.189	109.029.459
Cộng	35.284.044.901	37.383.192.491
	2.051.960.638	2.183.555.215

9. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán
- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD
- + Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T

	Số cuối năm	Số đầu năm
	132.926.424.687	76.682.829.350
	260.379.360	236.708.510
	51.560.000	84.428.000

+ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên	-	400.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện	-	566.986.000
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng	-	293.909.147
+ Công ty Điện lực Phú Yên	176.141.719	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Yên Phú	1.449.705.600	49.849.140
+ Công ty TNHH Tự động hóa và HT điều khiển tích hợp	491.442.200	-
+ Công ty TNHH ĐT PT Hoàng Phương	67.772.506	68.491.332
+ Công ty TNHH MTV Vận Tải Xăng Dầu Dầu Khí Việt Nam	1.578.873.895	345.745.660
+ Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Phú Yên	438.700.000	84.685.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Trọng Nhân	495.551.000	902.293.000
+ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí VN	3.687.260.908	-
+ Các nhà cung cấp khác	460.132.933	5.271.701.066
Cộng	142.083.944.808	84.987.626.205

- Người mua trả tiền trước

+ Công ty TNHH Đình Phát	-	383.850.000
+ Hợp Tác Xã Xăng Dầu Lan Khuê	-	219.450.000
+ Công ty TNHH Vượng Ánh	48.420.000	96.970.000
+ Công ty TNHH TM - VT - DL Khánh Yên	980.000	521.520.000
+ CN Lợi Thảo - Công ty TNHH TM Năm Ngọc	-	230.470.000
+ Công ty TNHH Dầu Nhờn Sáu Ngải	622.141.000	960.000
+ Chi Nhánh Công ty TNHH Dầu khí xanh - CHXD DK	467.910.000	-
+ HTX NN Kinh Doanh Tổng Hợp 2 Phường 9	-	60.630.000
+ Doanh Nghiệp Tư Nhân Anh Nhật	503.053.850	-
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh	120.376.400	128.090.000
+ HTX NN KD DV Hòa Tân Tây	2.620.000	62.580.000
+ Các khách hàng khác	2.576.599.446	1.682.174.726
Cộng	4.342.100.696	3.386.694.726

- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.582.240.508	34.696.321.528	35.395.926.721	1.882.635.315
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.775.011.092	2.019.683.338	6.645.897.449	(851.203.019)
Thuế thu nhập cá nhân	44.081.688	696.308.125	543.964.480	196.425.333
Tiền thuê đất	-	562.298.706	562.298.706	-
Thuế bảo vệ môi trường	14.230.138.281	339.082.837.521	322.277.543.284	31.035.432.518
Các loại thuế khác	-	67.214.806	67.214.806	-
Cộng	20.631.471.569	377.124.664.024	365.492.845.446	32.263.290.147

- Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
	18.574.322.289	13.627.077.007

- Phải trả ngắn hạn

+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	430.660.379	294.325.942
Cộng	430.660.379	294.325.942

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	562.766.731	359.917.517
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	148.995.850	100.997.800
+ Kinh phí Công đoàn	267.350.120	118.375.924
+ Phải trả khác	106.782.048	121.154.150
Cộng	1.085.894.749	700.445.391

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	2.991.367.909

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng của người lao động
Số dư đầu năm	-	790.458.794	61.692.877
Số phát sinh tăng trong năm	364.759.200	3.389.473.780	2.225.036.273
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	364.759.200	3.389.473.780	2.225.036.273
Số phát sinh giảm trong năm	364.759.200	3.287.282.943	2.212.742.930
+ Chi quỹ	364.759.200	3.287.282.943	2.212.742.930
Số dư cuối năm	-	892.649.631	73.986.220

12. Doanh thu chưa thực hiện:

- Cho thuê quán ăn tại CHXD Khánh Lê
- Phí truyền thông thương hiệu PVOIL trên bồn xăng dầu tại Kho XDVR

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
26.181.819	26.181.819
254.629.630	-
280.811.449	26.181.819

13. Vay ngắn hạn, dài hạn

- Vay ngắn hạn (phân loại đến hạn trả)
- Vay dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6.410.990.839	3.466.713.132
33.900.211.387	13.518.788.158
40.311.202.226	16.985.501.290

14. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	41.529.704.037	25.416.051.390
Số phát sinh tăng trong năm	-	3.712.168.043	10.631.550.159
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		3.712.168.043	-
- Phát sinh tăng			10.631.550.159
Số phát sinh giảm trong năm	-	-	19.035.411.296
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			9.691.437.296
- Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền cho các cổ đông Công ty			9.343.974.000
Số dư cuối năm	93.439.740.000	45.241.872.080	17.012.190.253

15. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Tây Ninh, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hải Phòng, PVOIL Thanh Hóa, PVOIL Vũng Áng, Petec, & các khách hàng khác.

Mặt hàng

Số lượng (V15)

- Ethanol (E100)	110.456
- Xăng các loại	4.498.866
- Dầu các loại	4.027.017
Cộng	8.636.339

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

Doanh thu thuần bán hàng

- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Quý IV/2023	Năm 2023	Năm 2022
653.711.250.662	2.012.667.613.432	2.006.419.003.789
191.929.452.386	1.000.750.723.781	962.033.351.122
233.539.957.196	864.957.841.688	727.578.754.464
5.709.713.311	26.289.871.830	30.287.227.993
114.973.728.833	480.106.964.109	488.583.366.998
7.978.241.902	30.637.240.668	22.947.848.180
1.207.842.344.290	4.415.410.255.508	4.237.849.552.546

Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	638.446.180.960	1.943.493.066.375	1.945.380.235.776
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	191.783.907.785	990.098.983.964	948.449.837.831
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	227.706.078.526	837.480.669.098	704.074.921.757
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	5.275.817.660	24.307.129.148	28.343.915.448
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	112.129.139.189	465.100.731.247	472.759.062.003
Cộng	1.175.341.124.120	4.260.480.579.832	4.099.007.972.815
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.866.963	30.665.957	26.504.444
- Lãi cổ tức	-	748.800.000	2.152.800.000
- Thuởng thanh toán tiền hàng trước hạn	628.942.803	4.625.397.096	4.836.940.997
Cộng	634.809.766	5.404.863.053	7.016.245.441
Chi phí tài chính	404.491.622	1.752.227.097	1.377.054.994
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	10.930.358.146	51.900.198.192	46.010.232.370
- Chi phí vật liệu	80.205.164	283.815.324	304.593.483
- Chi phí công cụ bán hàng	1.070.711.003	5.208.425.835	4.182.637.538
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.569.227.623	6.127.817.480	5.904.864.206
- Chi phí ngân hàng	191.883.997	712.035.261	541.553.797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.174.969.389	57.575.447.136	47.306.124.290
- Chi phí bằng tiền khác	2.211.412.496	8.077.965.923	5.910.076.501
Cộng	31.228.767.818	129.885.705.151	110.160.082.185
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên	4.701.126.838	14.371.945.197	13.793.923.505
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	128.342.053	499.611.076	540.429.612
- Chi phí công cụ quản lý	165.661.083	335.375.627	879.842.480
- Chi phí khấu hao TSCĐ	466.441.182	1.917.558.191	1.465.627.679
- Thuế, phí và lệ phí	62.635.063	211.644.244	374.889.813
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	434.451.515	427.901.515	(16.553.645.994)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.020.795.109	8.035.254.617	8.027.335.068
- Chi phí bằng tiền khác	3.034.342.638	10.201.443.558	8.019.371.751
Cộng	11.013.795.481	36.000.734.025	16.547.773.914
Chi phí kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.444.919.303	6.327.227.862	5.907.503.113
- Chi phí nhân công	15.631.484.984	66.272.143.389	59.804.155.875
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.035.668.805	8.045.375.671	7.370.491.885
- Chi phí dự phòng	434.451.515	427.901.515	(16.553.645.994)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.450.283.558	66.534.381.258	56.249.902.968
- Chi phí bằng tiền khác	5.245.755.134	18.279.409.481	13.929.448.252
Cộng	42.242.563.299	165.886.439.176	126.707.856.099
Thu nhập khác			
- Hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại môi trường	-	2.991.367.909	-
- Trạm sạc Vinfast	1.045.909.270	3.536.130.305	781.824.048
- Tiết giảm hao hụt	9.111.204.899	12.377.569.388	11.278.331.387
- Thu nhập khác	288.538.748	1.472.149.111	1.375.333.843
Cộng	10.445.652.917	20.377.216.713	13.435.489.278
Chi phí khác			
- Chi phí thù lao HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát	57.000.000	222.883.333	206.000.000
- Chi phí khác	29.277.762	67.377.762	131.687.412
Cộng	86.277.762	290.261.095	337.687.412

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Trong đó:

+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN

+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%

+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 8,5%

+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

- Lợi nhuận chịu thuế TNDN

- Thuế suất thuế TNDN

Trong đó:

- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn

- Thuế suất ưu đãi khó khăn

- Thuế suất ưu đãi khó khăn

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**4. Lãi trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan**

- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Hội đồng quản trị (Bao gồm Giám đốc và 01 Phó Giám đốc)

- Tiền lương, thưởng, thu nhập khác của 01 Phó Giám đốc và Kế toán trưởng

- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Ban kiểm soát

Cộng**2. Các bên liên quan của Công ty****Bên liên quan****Mối quan hệ**

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ

- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa

Công ty mẹ

Chi nhánh Công ty mẹ

Chi nhánh Công ty mẹ

Chi nhánh Công ty mẹ

Chi nhánh Công ty mẹ

Chi nhánh Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Quý IV/2023**Năm 2023****Năm 2022**

848.350.170

12.782.828.074

30.870.715.945

52.659.628

52.659.628

175.642.599

848.505.121

1.715.520.895

368.231.251

180.055.179

465.856.780

150.042.791

355.691.912

480.536.896

5.837.573.940

6.092.391.460

9.817.093.773

4.187.829.705

7.116.281.114

6.752.794.154

2.445.434.777

11.706.278.792

33.759.372.965

20%

20%

20%

5,0%

5,0%

5,0%

8,5%

8,5%

8,5%

17,0%

17,0%

17,0%

336.603.558

2.019.683.338

6.641.378.162

(454.095.705)

131.594.577

(518.449.170)

Quý IV/2023**Năm 2023****Năm 2022**

965.842.317

10.631.550.159

24.747.786.953

-

-

6.186.946.738

9.343.974

9.343.974

9.343.974

103

1.138

1.986

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

- Mua hàng hóa

	Năm 2023	Năm 2022
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.046.497.042.734	4.006.759.949.336
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.899.090.909	10.476.027.272
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	4.622.867.340	4.435.934.565
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	222.914.090.910	4.911.363.636
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		13.259.645.454
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.856.048.055	7.136.363.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	4.144.545.455	3.894.772.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	1.846.740.655	
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	24.574.199.995	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	27.405.454.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.917.454.545	177.272.727

- Phí dịch vụ

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	298.746.387	924.733.332
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	1.056.834.971	534.466.772
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	(39.113.930)	25.977.046
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	9.452.553	67.129.325
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	31.375.585	36.968.414
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	5.958.000	
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	45.419.592	46.749.955
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	18.166.204	42.167.295
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	9.606.955	431.728
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	10.239.786	27.701.108
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	100.323.320	86.683.225
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	91.917.544	55.051.227
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.841.136	6.326.999
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	2.151.820	874.363
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.506.271	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	33.545	4.091
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	29.070.200.839	669.020.518
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	49.091	1.556.665
+ CN Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	116.295	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	53.598.851	19.283.863

- Bán hàng hóa

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.415.046	5.032.939
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	4.012.377.272	2.685.727.273

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	236.170.454.547	11.262.818.181
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.353.272.728	8.179.500.002
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.856.048.055	37.434.090.911
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.016.909.091	3.251.363.636
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	5.837.254.546	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	12.591.818.179	58.207.136.362
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	4.936.363.636	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		29.580.454.545
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	13.266.363.637	947.727.273
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	6.466.818.182	
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.488.550.437	6.497.948.736
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.803.457.549	3.781.624.234
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	611.333.707	307.263.338
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.119.075	154.246.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.054.112.500	1.242.076.527
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	23.112.855	2.554.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	148.987.785	89.118.737
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.291.750	29.739.894
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.590.240	8.725.655
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	2.000.000	
+ Công ty Cổ phần Xăng-dầu Dầu khí Miền Trung	2.603.278.304	1.857.564.785
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	81.891.905	6.252.996
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	47.073.234	
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	2.880.041.030	1.787.184.546
- Doanh thu tài chính		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.625.397.096	4.836.940.997
4. Số dư các bên liên quan		
- Phải thu		
	Số cuối năm	số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	63.543.728	22.938.049
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	50.463.187	71.362.660
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.517.754.430	1.069.843.370
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.021.245	8.584.425
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	14.242.960	7.697.600
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.223.297.156	1.464.037.765
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	392.963.453	135.692.440
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	244.413.391	671.506.620
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	55.745.208	
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	727.384.910	733.150.740
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	370.486.290	195.701.359
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	223.980.347	140.799.572
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	614.911.860	1.002.817.450
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.249.546.165	1.728.912.968
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	132.926.424.687	76.682.829.350
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	87.085.831	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	17.268.750	54.404.216
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	30.050	105.472
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	553.083.020
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	64.669.567	131.379.438
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.578.873.895	345.745.660

- Người mua trả tiền trước	-	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	714.512	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	360.000.000
- Trả trước cho người bán	-	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	201.709.369	-
5. Cổ tức, lợi nhuận được chia	Năm 2023	Năm 2022
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức	748.800.000	2.152.800.000

6: Chi phí hoạt động

Nội dung	Năm 2023		Năm 2022	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	248.273.251		202.851.513	
Tổng chi phí bán hàng	129.885.705.151	523	110.160.082.185	543
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	36.000.734.025	145	16.547.773.914	82
Tổng chi phí tài chính	1.752.227.097	7	1.377.054.994	7
Tổng chi phí khác	290.261.095	1	337.687.412	2
Cộng chi phí hoạt động	167.928.927.368	676	128.422.598.505	633
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	181.023.054		141.624.532	
Chi phí bán buôn	52.782.519.153	292	39.122.146.839	276
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	67.250.197		61.226.981	
Chi phí bán lẻ	84.231.523.715	1.253	81.192.832.955	1.326
Cộng chi phí xăng dầu	137.014.042.868	552	120.314.979.794	593
Sản lượng bán nhớt (lít)	86.823		66.901	
Chi phí bán nhớt	173.646.800	2.000	133.802.300	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	18.248.708.561		13.323.827.246	
Chi phí hoạt động thuê kho	12.492.529.139		11.254.941.206	
Chi phí hoàn nhập dự phòng từ Công ty CP Điều Phú Yên	-		(16.604.952.041)	

Phú Yên, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc

Ngô Văn Nhiệm

